

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

Số: 365/2022/DS-PT

Ngày: 30/11/2022

Vv: “Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy GCNQSD đất”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất” do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đỗ Thị K) và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 11/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10477/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thu H, sinh năm 1964; HKTT: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Chỗ ở hiện tại: 8676 Papineau thành phố M, Q, Q, Canada H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nhật V, sinh năm 1957. Chỗ ở: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1946 và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1957; HKTT: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Trú tại: Xóm K, xã H, huyện T, Hà Nội. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê Ngọc T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà B: Luật sư Huỳnh Phương N (có mặt) và luật sư Hoa Hoàng N1 (vắng mặt) - Văn phòng L3 - Đoàn Luật sư thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1949; chỗ ở: G C - B, thành phố M, Q1, Q, Canada H. Vắng mặt.

3.2. Ông Đỗ C, sinh năm 1953; chỗ ở hiện tại: 8160 app5 C, thành phố M, Q, Canada H. Vắng mặt.

3.3. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1959; chỗ ở hiện tại: B M, thành phố M, Q, Canada H. Vắng mặt.

3.4. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1961; HKTT: Số B, ngách A, ngõ H, đường N, phường Y, Cầu G, Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông C, ông T1, ông T2 tại cấp sơ thẩm: Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1954; Trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt (Đã từ chối làm người đại diện theo ủy quyền).

3.5. Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1954; trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1952; trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

3.7. Chị Ưông Thị Thúy L, sinh năm 1971; anh Nguyễn Xuân C2, sinh năm 1971; anh Nguyễn Hải D, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Hoàng B1, sinh năm 2009. Cùng trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

3.8. Anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 1987 và chị Dương Thị V1, sinh năm 1988; cùng trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

3.9. Chị Nguyễn Thị C3, sinh năm 1989, anh Nguyễn Ngọc Q2 và chị Nguyễn Thu G, sinh năm 1987; cùng trú tại: Xóm Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thu H và tại các lời khai của bà H và ông Trần Nhật V (là chồng và đại diện theo ủy quyền của bà H) trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Vợ chồng cụ Đỗ Văn T4 sinh năm 1923 và cụ Ưông Thị S sinh năm 1921 có 08 người con gồm: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H, bà Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1951. Bà Đ1 từ nhỏ đã cho làm con nuôi ông Ưông Huy T5 là em ruột cụ S, bà Đ1 chết năm 1967, không có chồng, con (phần mộ của bà Đ1 hiện nay ở xã H gần mộ của cụ S). Cụ T4 và cụ S không còn người con nào khác, cụ Đỗ Văn T4 chết năm 2010, cụ Ưông Thị S chết năm 1968, không để lại di chúc.

Về nguồn gốc nhà đất: Khi còn sống, năm 1951 cụ T4, cụ S đã mua của cụ Nguyễn Văn L1, vợ là Đỗ Thị V2 thửa đất có diện tích 108m², có văn tự bán đất. Năm 1987, ông Ưông Huy T6 là hàng xóm xây nhà, đào giếng, đào bể chứa nước mưa nên cụ T4 lại xin đất để cạp lấp vào ao của xóm nên diện tích mới tăng lên thành 224m² tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4, có diện tích 224m², xóm Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội hiện đứng tên ông Lê Ngọc T (chồng bà B).

- Năm 1990, cụ T4 đã cùng anh em trong nhà và vợ chồng ông T, bà B xây một quán bán hàng cho vợ chồng bà Đỗ Thị B ông Lê Ngọc T sử dụng.

Năm 1991, cụ T4 sang Canada sống cùng bà Đ, cụ T4 đã giao cho vợ chồng bà B ông T quản lý, sử dụng nhà đất, quá trình sử dụng vợ chồng ông T có làm thêm nhà bếp, vệ sinh.

- Năm 2005, cụ T4 về Việt Nam, chia cho bà K và bà B mỗi người một phần đất, bà K được chia phần đất có nhà cụ T4 xây năm 1990 diện tích khoảng 24m² trên diện tích đất khoảng 102m²; phần đất còn lại chia cho bà B và ông T làm nhà, hiện đang cho thuê bán hàng.

Yêu cầu khởi kiện của bà H: Đề nghị chia thừa kế phần di sản của cụ T4 và cụ S là nhà, trên diện tích đất 224m² thuộc thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 xã H, huyện T, thành phố Hà Nội và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Ngọc T do UBND huyện T cấp ngày 20/10/1996.

Bị đơn là bà Đỗ Thị B và ông Lê Ngọc T trình bày :

1. Về quan hệ huyết thống: Nhất trí với nguyên đơn và bổ sung: Bà Đ1 là con gái cụ T4 và cụ S đã chết trước hai cụ. Ngoài ra, cụ T4, cụ S còn 01 người con nuôi là bà Đỗ Thị T7, sinh khoảng năm 1936, giấy tờ nhận con nuôi không có, cụ T4 và cụ S đã xây dựng gia đình cho bà T7; bà T7 và chồng bà T7 đều đã chết, có 02 người con là chị Nguyễn Thị C4 và chị Nguyễn Thị S1. Thời gian cụ T4 ở Canada có làm một bản di chúc liên quan đến các tài sản ở tại Canada. Bà H có mang bản di chúc này về Việt Nam để áp dụng đối với nhà đất của ông T và của bà K đang quản lý nhưng đó là bản di chúc không phù hợp với pháp luật Việt Nam. Đối với tài sản tại Việt Nam cụ Đỗ Văn T4 không có di chúc.

2. Về di sản thừa kế:

- Đất ở: Cụ T4 và cụ S ở cùng một xóm, khi hai người lấy nhau, cụ T4 ở nhà của ông bà nội (hiện nay chị Phùng Thị T8 đang ở) được một thời gian ông bà chuyển vào ở mảnh đất mà bà K đang ở hiện nay, nguồn gốc đất thế nào không rõ. Sau khi cụ S mất thì cụ T4 mua thêm của cụ Quản K1 04 miếng đất, tương đương 144m². Cụ T4 có làm hợp đồng mua bán và có người làm chứng. Giấy tờ này ai cầm thì ông T không biết. Khi cụ T4 và cụ S còn sống đã làm 05 gian nhà cấp 4, bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh, bể nước và toàn bộ tài sản bên trong gồm bàn ghế, giường tủ, ti vi, tủ lạnh, đồng hồ quả lắc. Khi cụ T4 sang Canada bà K chỉ sửa chữa nhà và các công trình phụ như bóc tường nhà cũ trát lại bằng xi măng cát, bếp, chuồng lợn cũng chỉ nâng cấp lên. Ông T bà B yêu cầu chia di sản của cụ Đỗ Văn T4 đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 có diện tích 368m² hiện đang đứng tên bà Đỗ Thị K trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật. Đồ dùng, tài sản trên đất không yêu cầu giải quyết.

- Đất phân trăm: Năm 1960, hộ gia đình cụ Đỗ Văn T4 được Hợp tác xã chia đất ruộng phân trăm tại cánh đồng Ben. Thời điểm cấp đất gồm có 09 người là cụ T4, cụ S, bà Đ, ông C, bà K, bà B, ông T1, bà T7, bà Đ1. Tiêu chuẩn mỗi người (suất) được 01 miếng Bắc bộ là 36m² nhưng do đã trừ vào đất vườn 03 miếng = 108m² nên chỉ còn được chia 06 suất = 216m². Sau này bà K bán đi 03 miếng = 108m² cho ông L2 và bà S2, ông L2 và bà S2 lại bán cho chị Uông Thị Thúy L ở xóm Q, chị L đã xây nhà kiên cố trên diện tích đó, còn lại bà K đang quản lý 03 miếng = 108m². Do đó, yêu cầu bà K trả lại bà B 36m², còn phần đất

của cụ T4 và cụ S chia theo pháp luật. Ông T đề nghị cưỡng chế, phá dỡ ngôi nhà 03 tầng mà chị Ung Thị Thúy L và anh Nguyễn Xuân C2 xây bất hợp pháp trên đất 5% của gia đình.

3. Đối với thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 có diện tích là 224m² hiện đứng tên ông Lê Ngọc T mà nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế:

Năm 1982 cụ T4 có cho vợ chồng ông 03 miếng đất diện tích 108m² gần ao làng để trồng rau, việc cho chỉ nói mồm không có giấy tờ. Khi đó các anh chị em tại Việt Nam và Canada đều biết và không ai có ý kiến phản đối. Năm 1990 vợ chồng ông xây 02 gian nhà cấp 4 để ở, xây bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh, giếng khơi, bể đựng nước mưa khoảng 10m³.

Năm 1993 ông đã khai kê khai quyền sử dụng đất với diện tích 224m² là đất của bố để lại thừa kế. Lúc đó cụ T4 còn sống và đang ở Canada nên ông không hỏi ý kiến cụ T4. Đến năm 1996, ông bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 224m², cụ T4 và anh chị em không ai có ý kiến phản đối. Trong 224m² đất được cấp giấy chứng nhận có 108m² là của bố mẹ để lại, diện tích còn lại do vợ chồng ông lấn thêm ra ao của xóm Q, có biên bản về việc lấn ao, có biên lai thu tiền ông đã nộp để được sử dụng.

Năm 2005, ông bà đồng ý cho bà K mượn 02 gian nhà trên diện tích đất khoảng 100m² để bán hàng, đây chính là phần đất của cụ T4 trước đây, còn vợ chồng ông sử dụng khoảng 124m² tại phần đất vợ chồng vượt lập. Việc bà K mượn nhà không có giấy tờ chỉ nói miệng với nhau. Quá trình sử dụng bà K có làm thêm bể nước, nhà vệ sinh, thay mái ngói bằng mái tôn và làm thêm bán mái thêm ra phía đằng sau. Ông cho rằng: Từ năm 1991 đến khi cụ T4 chết năm 2010, cụ T4 mang quốc tịch Canada nên cụ T4 không có quyền kê khai, đứng tên trong các giấy tờ liên quan đến các nhà đất ở tại Việt Nam; vì vậy, ông T không quản lý tài sản nào của cụ T4 ở tại Việt Nam. Ông T, bà B không chấp nhận việc bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần nhà, đất mà vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

1. Bà Đỗ Thị K và là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông C, ông T1, ông T2 (tại giai đoạn sơ thẩm) khai:

- Thống nhất với lời khai của ông Trần Nhật V, ông Lê Ngọc T về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ T4 và cụ S chết và không để lại di chúc.

- Về di sản thừa kế:

+ Đối với nhà đất tại thửa 163 tờ bản đồ số 4 có diện tích 224m² đứng tên ông Lê Ngọc T: Thống nhất với lời khai của ông V về nguồn gốc nhà là do cụ T4 và cụ S mua năm 1951 của ông L1, bà V2 để sử dụng trồng rau. Năm 1984 cụ T4 đã kê khai tại UBND xã diện tích đất là 144m². Đất có diện tích như bây giờ là do cụ T4 và cụ S lấn ra ao. Năm 1990 cụ T4 làm 02 gian nhà trên đất. Năm 1991 cụ T4 sang Canada có giao cho vợ chồng bà B ông T quản lý nhà đất này. Tháng 7/2005, cụ T4 từ Canada về chia nhà đất cho bà (K) và bà B. Bà (K) sử dụng 02 gian nhà cũ, khi đó nhà chỉ còn 04 bức tường. Quá trình sử dụng vợ

chồng bà làm thêm phần nhà bán mái, diện tích khoảng hơn 20m², sân, bếp và công trình phụ và xây tường ngăn giữa hai bên. Ông T bà B sử dụng phần đất còn lại. Việc cụ T4 cho không có giấy tờ; không có việc vợ chồng bà mượn nhà, đất của ông T bà B. Bà K đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T4 đối với nhà đất hiện bà và vợ chồng bà B ông T đang quản lý.

+ Đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 có diện tích 368m² đứng tên bà (Đỗ Thị K): Nguyên thủy đây là đất của bố mẹ cụ S cho cụ S từ khi chưa lấy cụ T4. Khi cụ T4 lấy cụ S thì về ở tại đó. Trước đây trên đất của cụ T4 cụ S có một nhà cấp 4, bếp, chuồng lợn trên diện tích đất khoảng 160m². Năm 1976 bà Đ (chị cả) bỏ tiền ra mua khoảng 200m² của cụ Quản K1, hai bên có hợp đồng mua bán là giữa bà Đ và cụ Quản K1, nhưng do lâu ngày giấy tờ đã bị thất lạc. Tháng 3 năm 1991, cụ T4 sang Canada cùng bà Đ, giao nhà đất cho vợ chồng bà quản lý. Cuối năm 1991, đầu năm 1992 do nhà cũ hỏng nên vợ chồng bà đã phá đi xây nhà mới, tiền xây nhà là của hai vợ chồng. Năm 1996 khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất diện tích đất 368m² bà K đã kê khai là đất của ông cha để lại và gọi điện cho bà Đ hỏi ý kiến đối với phần đất của bà Đ đã mua. Bà Đ đồng ý để bà K đứng tên thay cho bà Đ. Quan điểm của bà K nếu mọi người có nguyện vọng chia thừa kế thì bà cũng đồng ý.

+ Đất phân trăm: Khi cụ T4 sang Canada giao cho bà K quản lý và trông trọt, diện tích đất đã bị lấn chiếm một phần. Năm 2010, bà K bán khoảng 87m² cho chị Uông Thị Thúy L được 420.000.000đ. Số tiền này bà đã sử dụng riêng. Bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

2. Ông Nguyễn Đăng C1 trình bày: Ông là chồng bà K, năm 1988 vợ chồng ông về ở cùng cụ T4. Năm 1991 cụ T4 đi Canada, do nhà cũ hỏng nên vợ chồng ông đã làm nhà mới, tiền làm nhà là của hai vợ chồng.

3. Các anh chị Nguyễn Thu G, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Thị C3 là con của ông C1 và bà K: Xác định không có công sức gì đối với nhà đất bà K đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ông Đỗ Văn T2 có lời khai:

- Quan hệ huyết thống: Thống nhất như lời khai của ông V, bà K, ông T. Xác nhận cụ T4 và cụ S chết đi không để lại di chúc. Khẳng định cụ T4 và cụ S không có con nuôi.

- Di sản thừa kế: Ông T2 thống nhất với lời khai của bà H, ông V về di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 là nhà đất hiện đang đứng tên ông Lê Ngọc T tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 04 diện tích 224m² do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/1996 và đề nghị chia thừa kế di sản đó, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Ngọc T.

5. Chị Uông Thị Thúy L và anh Nguyễn Xuân C2 trình bày: Năm 2011 vợ chồng chị có mua của bà Đỗ Thị K 93m² đất 5% tại khu vực cánh đồng Ben, khi mua bà Đỗ Thị B có biết. Giá mua đất là 450.000.000đ và đã giao đủ tiền cho bà K. Hai bên có lập giấy viết tay. Năm 2015 vợ chồng đã xây nhà 03 tầng và sống tại ngôi nhà này.

6. Chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị C4 trình bày: Bố hai chị là Nguyễn Xuân I, mẹ là Lê Thị T9 (sinh năm 1935), sinh được hai con gái là Nguyễn Thị C4 và em gái là Nguyễn Thị S1. Hai chị có nghe bà T9 nói về việc làm con nuôi cụ Ưông Thị S, cụ thể thế nào thì không biết. Bà T9 không có giấy khai sinh, không có giấy tờ gì về nhân thân chứng tỏ là con nuôi cụ S. Hàng năm giỗ tết các chị vẫn về nhà cụ S chơi. Hai chị xác định không có quyền lợi gì và cũng không có liên quan gì đến việc chia thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S.

7. UBND huyện T: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hồ sơ của UBND xã chuyển lên, thủ tục xin cấp giấy chứng nhận là đúng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 11/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Áp dụng khoản 2 Điều 184, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 663, 672, 611, 612, 651; khoản 3 Điều 658; Điều 680, Điều 623, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 25, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thu H về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Văn T4 tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 4 có diện tích 228,7m² tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị B yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Văn T4 tại thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 có diện tích 160m² tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội.

2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Văn T4 gồm có: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 là năm 2010, xác định thời hiệu chia thừa kế của cụ Ưông Thị S đã hết. Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 được chia theo pháp luật.

Đối với thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 diện tích 228,7m² tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội.

- Xác định 108m² đất tại phần đất có hai gian nhà cấp 4 hiện bà K đang quản lý 99,8m² và 8,2m² bà B quản lý là tài sản chung của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S. Phần mỗi người là 54m² trị giá 432 triệu đồng.

- Xác định 54m² đất của cụ Ưông Thị S đã hết thời hiệu thừa kế, giao cho bà Đỗ Thị K và bà Đỗ Thị B quản lý phần của mỗi người có giá trị là 27m² là 216 triệu đồng.

- Xác định 120m² đất là tài sản của cụ Đỗ Văn T4.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 là 174,7m² có giá trị 1.397.600.000 đồng.

- Xác định bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B mỗi người được tính công sức tôn tạo, duy trì di sản bằng một phần thừa kế.

- Chia di sản thừa kế:

Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H mỗi người được hưởng phần tài sản có giá trị là 139.760.000 đồng.

Phần ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B được hưởng phần tài sản có giá trị là 635.280.000 đồng.

Phần của bà Đỗ Thị K được hưởng phần tài sản có giá trị là 495.520.000 đồng.

Bà K, bà Đ, ông T1, ông C, bà H, ông T2 đề nghị được chia chung thành một khối có giá trị là 1.194.320.000 đồng.

Chia hiện vật như sau: Chia cho vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B 79,4m² đất tại phần đất thuộc phía Nam hiện nay đang cho vợ chồng anh T3 thuê bán hàng.

Chia cho bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, ông Đỗ C, bà Đỗ Thu H, diện tích 149,3m² tại phần đất thuộc phía Bắc, trên có nhà 2 gian do bà K đang quản lý và một phần nhà bằng gạch ba banh do ông T, bà B xây.

- Bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, ông Đỗ C, bà Đỗ Thu H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B số tiền là 35.308.000 đồng là giá trị ½ gian nhà cấp 4 và 42.840.000 đồng giá trị vật liệu của nhà ba banh.

- Xác định 160m² đất tại một phần thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội đứng tên bà Đỗ Thị K là tài sản chung của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ông Thị S. Phần của mỗi người là 80m² trị giá 240.000.000 đồng.

- Xác định 80m² đất là tài sản chung của cụ Ông Thị S đã hết thời hiệu chia thừa kế giao cho bà Đỗ Thị K quản lý.

- Xác định di sản thừa kế của cụ T4 là 80m² đất có giá trị là 240.000.000 đồng.

- Xác định tính công sức quản lý duy trì cho bà K bằng một suất thừa kế. Phần của bà Đ, ông T1, ông T2, bà H, ông C, bà B mỗi người được hưởng trị giá là 26.670.000 đồng, phần của bà K được hưởng trị giá là 53.400.000 đồng.

- Chia cho bà K được sử dụng 160m² đất tại thửa số 226 tờ bản đồ số 4 bà K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị B 26.670.000 đồng.

- Xác định 210,5m² đất tại một phần thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1993 tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội hiện đứng tên bà Đỗ Thị K không phải di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ông Thị S.

4. Đối với diện tích đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ông Thị S tại cánh đồng Ben:

Xác định phần đất nông nghiệp gồm cụ Đỗ Văn T4, cụ Ông Thị S, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị K, ông Đỗ C, ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T2 được chia 209m² có trị giá 209.000.000 đồng. Phần của mỗi người là 23.220.000 đồng.

Phần của bà Đ1 và cụ S đã hết thời hiệu, giao cho bà K quản lý. Phần của cụ T4 chia thừa kế mỗi thừa kế được chia trị giá 3.317.000 đồng.

Như vậy, phần của bà Đ, ông T1, ông T2, ông C, bà B mỗi người được hưởng là 26.537.000 đồng. Bà H được hưởng là 3.317.000 đồng, bà K được hưởng là 72.977.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông V đồng ý cho bà K phần đất của bà H được hưởng thừa kế.

Giao cho bà K sử dụng 209m² đất trị giá 209.000.000 đồng, trong đó có 95m² đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Uông Thị Thúy L. Bà K phải thanh toán cho bà B 26.537.000 đồng, thanh toán cho bà Đ, ông T1, ông T2, ông C mỗi người 26.537.000 đồng.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 515 QSD ngày 20/10/1996 đứng tên ông Lê Ngọc T.

6. Kiến nghị với UBND huyện T lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 636 cấp ngày 20/10/1996 đứng tên bà Đỗ Thị K cho phù hợp với diện tích đất được chia thừa kế.

Các bên đương sự được quyền đến cơ quan nhà đất có thẩm quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản được chia.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 20/10/2017, bị đơn là ông Lê Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung bản án sơ thẩm xét xử không đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

- Ngày 24/10/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị K có đơn kháng cáo. Ngày 06/3/2020, bà Đỗ Thị K đã có văn bản rút kháng cáo.

- Ngày 25/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 28/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Uông Thị S vẫn còn trong thời hiệu; chia di sản thừa kế của cụ S theo quy định pháp luật; xác định 97m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội là của ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 16/8/2018. Do ông T có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe, vắng mặt các đương sự, gồm: Ông V, Bà L, anh C2, anh D, cháu B1, anh T3, chị V1, chị C3, anh Q2, chị G. Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 28/9/2018, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do công vụ; vắng mặt ông Trần Nhật V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nhiều đương sự khác trong vụ án (chỉ có ông T và bà K có mặt). Bà K có quan điểm: Không nhận ủy quyền của bà Đ, ông C, ông T1 và ông T2 tại giai đoạn phúc thẩm. Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 298 Bộ luật tố

tụng Dân sự. Ngày 06/3/2020, bà K có văn bản từ chối việc nhận ủy quyền của bà Đ, ông C, ông T1 và ông T2.

Do bà K đã rút kháng cáo và không nhận ủy quyền của các đương sự tại Canada gồm: Bà Đ, ông C, ông T1 và ông T2. Vì vậy, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tiến hành các thủ tục để ủy thác tư pháp lấy ý kiến của các đương sự tại Canada.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhận được các văn bản của Bộ Tư pháp Việt Nam về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và tài liệu thể hiện việc tổng đạt cho các đương sự như sau:

- Tại công văn số 1298/BTP-PLQT ngày 25/5/2022 thể hiện: Bộ Tư pháp nhận được văn bản số EI-2022-0143 ngày 05/4/2022 của Bộ Tư pháp bang Québec, Canada thông báo kết quả đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho bà Đỗ Thu H vào ngày 04/3/2022;

- Tại công văn số 1299/BTP-PLQT ngày 25/5/2022 thể hiện: Bộ Tư pháp nhận được văn bản số EI-2022-0140 ngày 05/4/2022 của Bộ Tư pháp bang Québec, Canada thông báo kết quả đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho ông Đỗ C vào ngày 03/3/2022;

- Tại công văn số 1300/BTP-PLQT ngày 25/5/2022 thể hiện: Bộ Tư pháp nhận được văn bản số EI-2022-0141 ngày 05/4/2022 của Bộ Tư pháp bang Québec, Canada thông báo kết quả đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho bà Đỗ Thị Đ vào ngày 03/3/2022;

- Tại công văn số 1301/BTP-PLQT ngày 25/5/2022 thể hiện: Bộ Tư pháp nhận được văn bản số EI-2022-0143 ngày 05/4/2022 của Bộ Tư pháp bang Québec, Canada thông báo kết quả đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho ông Đỗ Văn T1 vào ngày 04/3/2022.

Tuy nhiên, các đương sự tại Canada không hề có ý kiến, quan điểm trả lời cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Xét thấy để việc giải quyết vụ án không kéo dài hơn nữa làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án; mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, trừ bà K, và ông T có kháng cáo (sau đó bà K đã có văn bản rút kháng cáo), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có kháng nghị, còn các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, không trả lời văn bản ủy thác tư pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/8/2022, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Lý do: Cần tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng sử dụng đất thực tế của các đương sự đang quản lý do sơ đồ hiện trạng của cấp sơ thẩm không thể hiện kích thước hiện đang sử dụng của gia đình bà K và gia đình ông T, bà B tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội.

Ngày 20/9/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã phối hợp cùng UBND xã H, huyện T tiến hành thẩm định tại chỗ và đo vẽ thực tế (có mặt ông T, bà K). Kết quả: Diện tích thực tế thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm

1993 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội nay là 232,2m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 224m², theo kết quả đo vẽ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là 228,7m²), không có sự lấn chiếm, tranh chấp với các hộ xung quanh.

Đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1993 tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội hiện đứng tên bà Đỗ Thị K và công trình vật kiến trúc trên hai thửa đất vẫn nguyên trạng như thẩm định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội trước đây.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Có mặt ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T; bà Đỗ Thị K có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

- Bị đơn - ông Lê Ngọc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T có quan điểm:

+ Bản án sơ thẩm xác định phần di sản của cụ Uông Thị S đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là không chính xác; đề nghị Hội đồng xét xử xác định còn thời hiệu và chia di sản thừa kế của cụ S;

+ Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Uông Thị S tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội chỉ có 108m², phần diện tích tăng thêm là của vợ chồng ông T khai phá, vượt lập;

+ Không có căn cứ xác định bà Đỗ Thị Đ là người mua diện tích đất khoảng 200m² tại thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1993 tại thôn Q, xã H, huyện T, Hà Nội. Cần xác định toàn bộ diện tích tại thửa đất này là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S và chia thừa kế cho các đương sự bằng hiện vật.

+ Xác định 48m² đất phần trăm là di sản của cụ T4 và cụ S để chia thừa kế; bà B có tiêu chuẩn 24m² đất phần trăm;

+ Đề nghị Tòa án xác định công sức bảo quản, tôn tạo của vợ chồng ông T đối với thửa đất 163 nêu trên; bà K mượn đất của ông T, bà B nên không được xác định công sức bảo quản, tôn tạo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và có quan điểm:

+ Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Xét các đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đều tuân thủ về hình thức, thời hạn và thẩm quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét các nội dung kháng cáo và kháng nghị:

+ Tại đơn kháng cáo ghi ngày 20/10/2017, bị đơn ông Lê Ngọc T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị B có nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

+ Tại đơn kháng cáo ghi ngày 24/10/2017 của bà Đỗ Thị K nội dung không đồng ý với quyết định của của Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên đến ngày 06/3/2020, bà Đỗ Thị K có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo và đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ biên bản làm việc ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với bà Đỗ Thị K, xác định việc rút đơn kháng cáo của bà K là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm với kháng cáo của bà K.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Ông Thị S vẫn còn; đồng thời xác định diện tích 97m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội là của ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B. Căn cứ các tài liệu chứng cứ do đương sự xuất trình, lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ do Tòa án các cấp xác minh, thu thập có trong hồ sơ và kết quả thẩm tra tại phiên tòa, xác định:

+ *Về thời hiệu khởi kiện*: Cụ S chết năm 1968, cụ T4 chết năm 2010. Các đương sự đều yêu cầu chia di sản thừa kế của cả cụ S và cụ T4. Ông T yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế; ông V và bà K yêu cầu không áp dụng thời hiệu thừa kế. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với vụ án này phải áp dụng thời hiệu. Nhận thấy: Cụ T4 chết năm 2010, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản thừa kế của cụ T4 vẫn còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Cụ S chết năm 1968, theo hướng dẫn tại mục I Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của TAND tối cao về “Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ” có nêu rõ: “*Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990*”. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 3 và khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và văn bản hướng dẫn nêu trên thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ S để lại được tính từ ngày 10/9/1990 và đối chiếu với quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S vẫn còn. Việc Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S đã hết là chưa áp dụng đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

+ *Về áp dụng pháp luật để chia di sản thừa kế*: Cụ S và cụ T4 chết đều không để lại di chúc. Nay các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế của cả hai cụ. Theo quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, do Bản án

sơ thẩm nhận định về thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S đã hết nên quyết định không chia di sản của cụ S là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

+ Về xác định di sản thừa kế:

- Đối với thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 diện tích 224m^2 đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Lê Ngọc T tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội. Các đương sự đều khẳng định trong tổng số 224m^2 đất đã được cấp GCNQSD đất thì có 108m^2 nguyên thủy là của cụ S và cụ T4, quá trình sử dụng có lấn chiếm nên mới có diện tích $228,7\text{m}^2$ như đo thực tế hiện nay. Đối với diện tích lấn chiếm, Bản án sơ thẩm nhận định “*Năm 1990 trên đất đã có 02 gian nhà cấp 4, giếng khơi, bể nước. Hiện nay bức tường chuồng lợn cũ vẫn còn. Năm 1993, ông T đã đóng tiền phạt 1.067.000đ cho diện tích đất công là 97m^2 . Như vậy, diện tích 97m^2 này đã có từ năm 1990. Xác định $228,7\text{m}^2 - 108\text{m}^2 = 120,7\text{m}^2$ lấn ao có từ trước năm 1990 là tài sản của cụ T4. Ông T, bà B chỉ có công tôn tạo, không có công lấn chiếm đất, do ông T và bà B là người sử dụng diện tích lấn chiếm này nên có trách nhiệm nộp phạt*”. Bản án sơ thẩm nhận định như đã nêu là không có căn cứ, bởi lẽ: Khi nhà nước có chính sách chung về đo đạc bản đồ theo hiện trạng đang sử dụng, ngày 24/4/1993, tổ kiểm tra của UBND xã H kiểm tra phát hiện diện tích tăng thêm đối với thửa đất là 97m^2 . Do vợ chồng ông T đang quản lý, sử dụng nên ngày 05/5/1993 UBND xã H thông báo cho ông T phải nộp phạt 1.067.000đ và ngày 21/5/1993, ông T đã nộp phạt số tiền trên. Ngày 30/5/1993, có giấy xác nhận ông T đã nộp phạt, chứng nhận hộ ông T được sử dụng diện tích đất nói trên và phải chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai từ nay về sau. Sau khi nộp phạt và được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 97m^2 , ngày 20/10/1996, hộ ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả phần diện tích đã lấn chiếm đó. Căn cứ Điều 99; Điều 100 Luật đất đai năm 2013 cần xác định $120,7\text{m}^2$ đất lấn chiếm là của ông T, bà B. Phần diện tích đất còn lại được xác định là di sản thừa kế của cụ S, cụ T4.

- Đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 diện tích 368m^2 (đo thực tế là $370,5\text{m}^2$) tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đỗ Thị K. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của cụ S, cụ T4 là 160m^2 nên kỹ phần của mỗi cụ là $\frac{1}{2} = 80\text{m}^2$). Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ S đã hết nên chỉ chia phần di sản của cụ T4 để lại và xác định: Giá trị phần di sản của cụ T4 là $80\text{m}^2 \times 30.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 240.000.000\text{đ}$. Trước khi chia di sản, bản án sơ thẩm nhận định: “*Di sản thừa kế của cụ T4 trị giá 240.000.000đ, tính công sức cho bà K bằng 01 suất thừa kế bằng $240.000.000\text{đ} : 9 = 26.670.000\text{đ}$* ”. Từ đó quyết định đối với phần di sản của cụ T4 thì bà K được hưởng 02 suất $\times 26.670.000\text{đ} = 53.400.000\text{đ}$ và phải thanh toán cho 06 người trong hàng thừa kế là 26.670.000đ. Việc chia di sản của cụ T4 của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là không chính xác, bởi lẽ: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ S hiện còn 07 người gồm: Bà Đ, ông C, bà K, bà B, ông T1, ông T2, bà H. Như vậy, nếu tính công sức cho bà K bằng 01 suất thừa kế thì chỉ có 08 suất thừa kế và giá trị 01 suất thừa kế phải là $240.000.000\text{đ} : 8 = 30.000.000\text{đ}$.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên, xét thấy: Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Ưông Thị S và diện tích lấn chiếm trong quá trình sử dụng đất của vợ chồng ông T, bà B (đã nộp phạt và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên dẫn đến xác định tổng giá trị khối di sản của cụ S, cụ T4 cần phải chia cho các đồng thừa kế cũng như việc xác định diện tích đất lấn chiếm là tài sản của cụ T4, cụ S là không chính xác. Từ đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp của các đương sự.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 289; Điều 312; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị K;
- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28 ngày 25/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và kháng cáo của ông Lê Ngọc T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 11/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo hướng:

- + Xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Ưông Thị S vẫn còn và chia di sản thừa kế của cụ S và cụ T4 cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào giá trị và khối di sản thừa kế là nhà đất của cụ S và cụ T4 để lại, thực trạng nhu cầu thực tế của những người trong hàng thừa kế đang quản lý sử dụng và công sức đóng góp duy tu, tôn tạo khối di sản thừa kế của bà B, bà K để phân chia bằng tiền hoặc hiện vật cho phù hợp.

- + Xác định diện tích 120,7m² đất lấn chiếm thuộc thửa số 163 tờ bản đồ số 4 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội là của ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I]. Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông T, bà K và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nằm trong thời hạn, có nội dung, hình thức, thời hạn phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt ông T là người kháng cáo và bà B cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T; bà K đã rút kháng cáo và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự khác trong vụ án đã được triệu tập hoặc được ủy thác tư pháp hợp lệ nhưng không có văn bản, ý kiến trả lời và vắng mặt không có lý do, một số đương sự có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa để tiến hành xét xử vụ án.

[3] Do bà Đỗ Thị K đã rút kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà K.

[II]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ S chết năm 1968, cụ T4 chết năm 2010. Các đương sự đều yêu cầu chia di sản thừa kế của cả cụ S và cụ T4. Ông T yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế; ông V và bà K yêu cầu không áp dụng thời hiệu thừa kế. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với vụ án này phải áp dụng thời hiệu. Cụ T4 chết năm 2010, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản thừa kế của cụ T4 vẫn còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Cụ S chết năm 1968, theo hướng dẫn tại mục I Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của TAND tối cao về “Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ” đã nêu: *“Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”*. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 3 và khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và công văn hướng dẫn của TAND tối cao nêu trên thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ S để lại được tính từ ngày 10/9/1990. Đối chiếu với quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S đã hết nên quyết định không chia di sản thừa kế của cụ S là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự và chưa đúng pháp luật.

Với phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử đồng quan điểm với đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc xác định: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S vẫn còn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2] Về xác định di sản thừa kế:

[2.1] Đối với thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1993, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 515 QSD ngày 20/10/1996 đứng tên ông Lê Ngọc T:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 224m², theo kết quả thẩm định, đo vẽ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là 228,7m². Ngày 20/9/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã phối hợp cùng UBND xã H, huyện T tiến hành thẩm định tại chỗ và đo vẽ thực tế (có mặt ông T, bà K và hàng xóm). Kết quả: Diện tích thực tế thửa đất số 163 được cán bộ địa chính của UBND xã H trực tiếp xác định, đo, vẽ nay là 232,2m², không có sự lấn chiếm, tranh chấp với các hộ xung quanh. Diện tích này tăng thêm so với kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là do đo theo kích thước rộng nhất theo hướng từ ngoài nhìn vào của bức tường phía Tây (từ mép tường bên trái của nhà bà K đang quản lý và mép tường phía bên phải nhà ông T, bà B đang quản lý),

nên kích thước thửa đất ở hướng Tây có sự thay đổi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích thực tế của thửa đất này là 232,2m².

Hồ sơ vụ án thể hiện: Tại “Văn tự bán đất” được Xã ủy xã Hà Hồi lập ngày 04/4/1951 thể hiện vợ chồng cụ T4 cụ S mua của vợ chồng cụ L1 cụ V2 thửa đất có diện tích 108m². Tại “Biên bản xác định việc vi phạm về quản lý và sử dụng đất phục vụ việc chia ruộng năm 1993” ngày 24/4/1993 xác định diện tích đất theo bản đồ là 139m², diện tích đất lấn chiếm là 97m². Tại văn bản số 56/UBND-VP ngày 28/9/2017 của UBND xã H gửi TAND thành phố Hà Nội xác định “*đối với thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1993 đứng tên ông Lê Ngọc T theo bản đồ năm 1940 là thửa đất số 2332 diện tích khoảng 139m² và một phần thửa đất số 2361 tờ bản đồ số 10^c*”. Như vậy, tại thời điểm năm 1993 chính quyền xã H đã căn cứ vào bản đồ năm 1940 để công nhận diện tích đất hợp pháp là 139m². Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ngoài diện tích lấn chiếm là 97m² thì diện tích còn lại theo thực tế sử dụng hiện nay (232,2m² - 97m² = 135,2m²) là tài sản do cụ T4 và cụ S tạo lập trước khi ông T bị xử phạt vi phạm do lấn chiếm và là di sản thừa kế. Ông T cho rằng diện tích đất 108m² đã được cụ T4 cho vợ chồng ông nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Việc ông T là con rể tự ý đăng ký quyền sử dụng đất và UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T thửa đất số 163 này mà không có căn cứ chứng minh đã có sự đồng ý của cụ T4 (còn sống vào thời điểm đó) và các thừa kế của cụ S là không đúng quy định của pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 536452 do UBND huyện T cấp ngày 20/10/1996 đứng tên ông Lê Ngọc T và chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

[2.2] Đối với diện tích 97m² lấn chiếm nằm trong thửa đất số 163 nêu trên: Bản án sơ thẩm nhận định: “*Năm 1990 trên đất đã có 02 gian nhà cấp 4, giếng khơi, bể nước. Hiện nay bức tường chuồng lợn cũ vẫn còn. Năm 1993, ông T đã đóng tiền phạt 1.067.000đ cho diện tích đất công là 97m². Như vậy, diện tích 97m² này đã có từ năm 1990. Xác định 228,7m² - 108m² = 120,7m² lấn ao có từ trước năm 1990 là tài sản của cụ T4. Ông T, bà B chỉ có công tôn tạo, không có công lấn chiếm đất, do ông T và bà B là người sử dụng diện tích lấn chiếm này nên có trách nhiệm nộp phạt*”.

Xét thấy: Tại “Biên bản xác định việc vi phạm về quản lý và sử dụng đất phục vụ việc chia ruộng năm 1993” ngày 24/4/1993 UBND xã H xác định diện tích đất tăng thêm so với bản đồ 97m² là do lấn chiếm. Ngày 05/5/1993 UBND xã H đã ra “*Thông báo về việc xử lý vi phạm việc sử dụng đất đai*” xác định ông T phải nộp phạt 1.067.000đ và ngày 21/5/1993, ông T đã nộp phạt số tiền trên. Ngày 30/5/1993, UBND xã H có văn bản số 01/CN-SLVP “*Chứng nhận đã chấp hành việc xử lý vi phạm về quản lý và sử dụng đất đai*” nội dung văn bản chứng nhận ông T đã nộp tiền phạt và chứng nhận “*Hộ ông bà T được sử dụng số đất nói trên và phải chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai từ nay về sau*”. Ngày 20/10/1996, ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 224m², bao gồm cả phần diện tích đất 97m² đã lấn chiếm.

Kết hợp với các nội dung đã phân tích tại mục [2.1], Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, xác định diện tích đất 97m² đã lấn chiếm, đã bị UBND xã H xử lý vi phạm và chứng nhận được sử dụng đất là quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T và bà B. Diện tích còn lại (232,2m² - 97m² = 135,2m²) là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S được chia theo pháp luật.

[2.2.3] Đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 diện tích 368m² (đo thực tế là 370,5m²) tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đỗ Thị K: Ông T cho rằng ngoài phần diện tích 160m² là di sản thừa kế của hai cụ thì cụ T4 là người mua thêm phần đất của cụ T10 (còn gọi là cụ Quảng K2) và cụ H1, nên toàn bộ diện tích đất tại thửa 226 là di sản thừa kế nhưng ông không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Căn cứ lời khai và xác nhận của bà H2 là con của cụ T10 và cụ H1, lời khai của bà Đ, ông C, bà K, ông T1, ông T2 thì người giao dịch và trả tiền mua đất là bà Đ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của cụ S, cụ T4 là quyền sử dụng 160m² đất; phần diện tích còn lại (370,5m² - 160m² = 210,5m²) là do bà Đ bỏ tiền ra mua, không phải di sản thừa kế là có căn cứ.

[2.2.4] Đối với đất nông nghiệp tại cánh đồng Ben:

Tại biên bản làm việc ngày 27/7/2017 Ủy ban nhân dân xã H cung cấp: Khi cụ T4 và cụ S còn sống gia đình cụ T4 được cấp 216m² đất tại khu vực Đ; chỉ có những người sinh trước tháng 3 năm 1961 mới được chia đất. Do đó, bản án sơ thẩm xác định tại thời điểm tháng 3 năm 1961 gia đình cụ T4 và cụ S gồm có 09 người được chia đất nông nghiệp, gồm: Cụ T4, cụ S, bà Đ, bà Đ1, bà K, ông C, ông T1, bà B, ông T2 là có căn cứ.

Từ năm 1991 khi cụ T4 sang Canada, bà K là người trực tiếp sử dụng. Theo Biên bản thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm, diện tích đất đo đạc thực tế chỉ là 209m². Trong đó có 95m² bà K đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Ưông Thị Thúy L đã xây nhà 03 tầng, bà K đã sử dụng số tiền chuyển nhượng, còn lại 114m² bà K đang quản lý. Do đó, bản án sơ thẩm xác định 209m² đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của các thành viên (09) người trong gia đình cụ T4, cụ S là phù hợp. Theo Biên bản định giá ngày 09/8/2017 có giá trị là 1.000.000đ/01m². Như vậy, mỗi người có quyền sử dụng: 209m² : 9 = 23,2m², có giá trị 23.200.000 đồng.

Phần di sản của cụ T4 và cụ S là 46,4m² có giá trị 46.400.000đ là di sản thừa kế. Do bà Đ1 chết năm 1967, trước khi cụ T4 và cụ S chết nên bà Đ1 không được hưởng thừa kế của hai cụ. Di sản của bà Đ1 là 23,2m² đất nông nghiệp hiện do bà K quản lý, do các đương sự không yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Đ1 nên tiếp tục tạm giao cho bà K tiếp tục quản lý.

[2.3] Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ cụ Ưông Thị S là năm 1968, của cụ Đỗ Văn T4 là năm 2010. Do hai cụ không có con riêng, con nuôi, khi chết không để lại di chúc nên xác định di sản thừa kế của hai cụ được chia một lần cho các đồng thừa kế theo pháp luật tại thời điểm mở thừa kế cuối cùng là năm 2010. Do bà Đ1 không có chồng, con và chết trước hai cụ, vì vậy xác định những người được hưởng thừa kế của hai cụ còn lại 07 người, gồm: Bà Đỗ Thị

Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H.

[2.4] Việc chia di sản thừa kế được xác định như sau:

[2.4.1] Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 135,2m² đất của cụ T4 và cụ S tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (Theo biên bản định giá ngày 09/8/2017 có giá trị 8.000.000đ/01m²) như sau: Do vợ chồng bà B ông T và bà K đều có công sức trong việc duy trì, tôn tạo nên sẽ áng trích cho vợ chồng ông T tương ứng với 01 suất thừa kế, bà K tương ứng với 01 suất thừa kế. Di sản thừa kế này được chia thành 09 phần, vợ chồng bà B ông T được hưởng 02 phần (01 phần là công sức của vợ chồng, 01 phần là kỷ phần thừa kế của bà B), bà K được hưởng 02 phần (01 phần là công sức, 01 phần là kỷ phần thừa kế của bà K).

Cụ thể: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H mỗi người được hưởng: 135,2m² : 9 = 15m,02m², có giá trị 120.160.000 đồng. Bà K được hưởng tổng cộng 30,04m², có giá trị 240.320.000 đồng (thừa kế và công sức). Vợ chồng ông T, bà B được hưởng 30,04m², có giá trị 240.320.000 đồng (thừa kế và công sức). Ngoài ra, ông T và bà B còn có quyền sử dụng 97m², có giá trị 776.000.000 đồng do đã lấn chiếm và được xử lý trước đây.

Hiện nay, trong các thừa kế của hai cụ Đỗ Văn T4 và Uông Thị S chỉ có bà Đỗ Thị K và bà Đỗ Thị B hiện ở tại Việt Nam và đang là người sử dụng đất; còn bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H hiện đang ở Canada và có nguyện vọng được chia sử dụng chung với bà Khánh thành một khối. Hội đồng xét xử căn cứ hình thể thửa đất, nhu cầu, thực tế sử dụng của các đương sự và ý chí của cụ T4 khi về nước năm 2005, sẽ giao hiện vật cho các đương sự như sau:

+ Giao cho bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H sử dụng chung diện tích 100,8m² tại phần đất thuộc phía Bắc, có tứ cận và kích thước như sau: Phía Tây giáp đường, nhìn ra sân Đình 6,5m; phía Đông giáp đường ngõ xóm 7,1m; phía Nam giáp phần đất chia cho vợ chồng ông T, bà B 15,55m; phía Bắc giáp nhà bà T8 14,12m (Toàn bộ diện tích đã được tạo lập khuôn viên riêng bà K hiện đang sử dụng).

+ Giao cho vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B 131,4m² đất tại phần đất thuộc phía Nam (hiện nay đang cho vợ chồng anh T3 thuê dựng nhà và bán hàng), có kích thước và tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường nhìn ra sân Đình 8,5m; phía Đông giáp ngõ xóm 7,65m; phía Nam giáp phần đất chia cho bà K 15,55m; phía Bắc giáp nhà ông K3 17m (Toàn bộ diện tích đã được tạo lập khuôn viên riêng ông T bà B đang cho gia đình anh T3 thuê bán hàng ăn).

Do vợ chồng bà B ông T được chia nhiều hơn phần được hưởng: 131,4m² - 127,04m² = 4,36m², có giá trị: 4,36m² x 8.000.000đ/01m² = 34.880.000 đồng nên có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế gồm bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H mỗi người là: 34.880.000đ : 6 = 5.813.000 đồng.

[2.4.2] Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S là quyền sử dụng 160m² đất là một phần của thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 (Theo biên bản định giá ngày 09/8/2017 có giá trị 3.000.000đ/01m²) như sau:

- Áng trích công sức quản lý, duy trì, tu bổ đất cho bà K tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế. Di sản thừa kế sẽ được chia làm 08 phần, mỗi phần tương ứng với 20m² đất, có giá trị 60.000.000 đồng. Bà Đ, ông T1, ông T2, bà H, ông C, bà B mỗi người được hưởng 01 phần, tương ứng với 20m² đất, có giá trị 60.000.000 đồng; bà K được hưởng 02 phần, tương ứng với 40m² đất, có giá trị 120.000.000 đồng.

- Xuất phát từ nhu cầu và thực tế sử dụng từ trước đến nay của gia đình bà K và xét thấy diện tích 20m² đất mỗi thừa kế được hưởng không đủ điều kiện để tách thửa nên sẽ giao cho bà K được quyền sử dụng di sản thừa kế là 160m² đất tại thửa đất số 226 nêu trên. Bà K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ, ông T1, ông T2, bà H, ông C, bà B bằng giá trị quyền sử dụng đất mà mỗi kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng, tương ứng 60.000.000 đồng/người.

- Phần diện tích đất còn lại 210,5m² không phải là di sản thừa kế, như đã nhận định được xác định là tài sản của bà Đ.

[2.4.3] Đối với diện tích đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S tại cánh đồng Ben:

Như đã phân tích và xác định tại mục [2.2.4], diện tích đất 46,4m² có giá trị 46.400.000đ là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S. Do bà Đ1 chết năm 1967, trước khi cụ T4 và cụ S chết nên bà Đ1 không được hưởng thừa kế của hai cụ. Những người được hưởng thừa kế của hai cụ gồm: Bà Đ, ông T1, ông T2, bà H, bà K, ông C, bà B; tổng cộng là 07 người. Mỗi người được hưởng: $46,4\text{m}^2 : 7 = 6,62\text{m}^2$, có giá trị 6.620.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông V (chồng bà H) đồng ý cho bà K phần đất của bà H được hưởng thừa kế. Đối với ông T1, bà Đ, ông T2, ông C hiện sống ở Canada nên không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp; tại cấp sơ thẩm ông T đề nghị không nhận do bà B đã được nhận một suất đất 5% tại thửa 163, tờ bản đồ số 4. Tuy nhiên, không có căn cứ để xác định trong thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 có đất % nên xác định tiêu chuẩn của bà B được chia tại cánh đồng Ben nhưng cho đến nay bà B không sử dụng. Xuất phát từ nhu cầu và thực tế sử dụng của gia đình bà K từ trước đến nay nên Hội đồng xét xử giao cho bà K sử dụng 209m² đất nông nghiệp trị giá 209.000.000 đồng (trong đó có 95m² bà K đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Ưông Thị Thúy L hiện không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét và tạm giao 23,2m² đất của bà Đ1). Đồng thời buộc bà K có nghĩa vụ phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác giá trị theo tiêu chuẩn và kỷ phần thừa kế. Cụ thể: Bà K phải thanh toán cho bà Đ, ông T1, ông T2, ông C, bà B mỗi người $23.200.000\text{đ} + 6.620.000\text{đ} = 29.820.000\text{đ}$.

[3] Về tài sản trên đất:

[3.1] Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia thừa kế là tài sản của cụ T4 và cụ S nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét là có căn cứ.

[3.2] Theo Biên bản thẩm định, Biên bản định giá của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cùng ngày 09/8/2017 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 20/9/2022: Trên phần đất giao cho bà K, bà Đ, ông T1, ông T2, ông C tại thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội có các tài sản do vợ chồng ông T, bà B xây dựng, gồm:

- 01 nhà cấp 4 hai gian, tường gạch, mái tôn, trần ốp nhựa, nền gạch đỏ, diện tích 56m², có giá trị sau khấu hao 50% = 70.616.000đ. Ông T và bà K thừa nhận hiện chỉ còn 4 bức tường nhà là phần ông T xây cũ, còn phần mái, trần, nền và phần bán mái tiếp giáp với phía sau ngôi nhà 02 gian cũ là do bà K làm mới. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ chia đôi giá trị và buộc bà K thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà B tương ứng 35.308.000đ; bà K được sở hữu toàn bộ ngôi nhà này.

- Giao cho bà K sở hữu 02 bức tường bao quanh đất bà K đang sử dụng có diện tích 60,6m². Bà K có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà B 02 bức tường có giá trị sau khấu hao 40% = 14.059.200đ.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quyết định của Tòa án; bà K còn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện với ông T, bà B do được sở hữu tài sản trên đất. Do ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí; bà Đỗ Thị K bị bệnh và có đơn đề nghị giảm tiền nộp án phí; Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo để miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà B và giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bà K.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và một phần kháng cáo của ông Lê Ngọc T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 11/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

Áp dụng khoản 2 Điều 184, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 663, 672, 611, 612, 651; khoản 3 Điều 658; Điều 680, Điều 623, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 25, Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thu H về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Văn T4, cụ Ưông Thị S là quyền sử dụng đất của hai cụ tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 4, đo vẽ năm 1993 tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội hiện đứng tên ông Lê Ngọc T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đỗ Thị B về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Văn T4, cụ Ưông Thị S là quyền sử dụng đất của hai cụ tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4, đo vẽ năm 1993, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội hiện đứng tên bà Đỗ Thị K và diện tích đất nông nghiệp tại cánh Đ.

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Văn T4, cụ Ưông Thị S gồm có 07 người, gồm: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Ưông Thị S là năm 1968, của cụ Đỗ Văn T4 là năm 2010. Do hai cụ không có con riêng, con nuôi, khi chết không để lại di chúc nên xác định di sản thừa kế của hai cụ được mở một lần và chia theo pháp luật tại thời điểm mở thừa kế cuối cùng là năm 2010.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 536452, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 511 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/10/1996 đứng tên ông Lê Ngọc T.

6. Diện tích 97m² nằm trong thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1993, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B.

7. Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S gồm: 135,2m² đất tại thửa đất số 163; 160m² đất tại thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1993 và 46,4m² đất nông nghiệp tại cánh đồng Ben thuộc thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội.

8. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 135,2m² đất của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Ưông Thị S là một phần của thửa đất số 163 tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1993, tại thôn Q, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội như sau:

[8.1] Áng trích cho vợ chồng ông Lê Ngọc T bà Đỗ Thị B tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế, bà K tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế. Chia di sản thừa kế thành 09 phần, mỗi phần là: $135,2\text{m}^2 : 9 = 15,02\text{m}^2$ có giá trị 120.160.000đ. Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H mỗi người được hưởng 01 phần; bà Đỗ Thị K được hưởng 02 phần (thừa kế và công sức); vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B được hưởng 02 phần (thừa kế và công sức).

[8.2] Giao hiện vật như sau:

+ Giao cho bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H sử dụng chung diện tích 100,8m² tại phần đất thuộc phía Bắc của thửa đất. Có tứ cận và kích thước như sau: Phía Tây giáp đường, nhìn ra sân Đình 6,5m; phía Đông giáp đường ngõ xóm 7,1m; phía Nam giáp phần đất chia cho vợ chồng ông T, bà B 15,55m; phía Bắc giáp nhà bà T8 14,12m (Toàn

bộ diện tích đã được tạo lập khuôn viên riêng, bà K hiện đang quản lý, sử dụng). Còn thiếu 4,36m² so với phần họ được hưởng.

+ Giao cho vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B 131,4m² đất tại phần đất thuộc phía Nam của thửa đất. Có kích thước và tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường nhìn ra sân Đình 8,5m; phía Đông giáp ngõ xóm 7,65m; phía Nam giáp phần đất chia cho bà K 15,55m; phía Bắc giáp nhà ông K3 17m (Toàn bộ diện tích đã được tạo lập khuôn viên riêng, ông T bà B đang quản lý, cho anh T3 thuê bán hàng).

[8.3] Do vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Đỗ Thị B được chia nhiều hơn phần được hưởng: $131,4\text{m}^2 - 127,04\text{m}^2 = 4,36\text{m}^2$, có giá trị đã định giá: $4,36\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 34.880.000\text{đ}$. Buộc ông T và bà B có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế gồm bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H mỗi người là: $34.880.000\text{đ} : 6 = 5.813.000$ đồng.

[9] Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T4 và cụ Uông Thị S là quyền sử dụng 160m² đất là một phần của thửa đất số 226 tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1993 như sau:

[9.1] Áng trích công sức quản lý, duy trì, tu bổ đất cho bà Đỗ Thị K tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế. Di sản thừa kế sẽ được chia làm 08 phần, mỗi phần là: $160\text{m}^2 : 8 = 20\text{m}^2$, có giá trị đã định giá: $20\text{m}^2 \times 3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 60.000.000$ đồng. Bà Đ, ông T1, ông T2, bà H, ông C, bà B mỗi người được hưởng 01 phần, bà K được hưởng 02 phần.

[9.2] Giao cho bà Đỗ Thị K được quyền sử dụng di sản thừa kế là 160m² đất tại thửa số 226 nêu trên. Bà K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị B mỗi người 60.000.000 đồng.

[9.3] Phần diện tích đất còn lại 210,5m² không phải là di sản thừa kế, là tài sản của bà Đỗ Thị Đ.

[10] Đối với diện tích đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình cụ Đỗ Văn T4 và cụ Uông Thị S tại cánh đồng Ben:

[10.1] Xác định 209m² đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của các thành viên (09) người trong gia đình, gồm: Cụ Đỗ Văn T4, cụ Uông Thị S, bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thị Đ1. Theo Biên bản định giá ngày 09/8/2017 có giá trị là 1.000.000đ/01m². Như vậy, mỗi người có quyền sử dụng: $209\text{m}^2 : 9 = 23,2\text{m}^2$, có giá trị 23.200.000 đồng.

[10.2] Xác định diện tích đất 46,4m² có giá trị 46.400.000 đồng là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S. Chia di sản thừa kế của hai cụ cho 07 người, gồm: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thu H, bà Đỗ Thị K, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị B. Mỗi người được hưởng $46,4\text{m}^2 : 7 = 6,62\text{m}^2$, có giá trị 6.620.000 đồng.

[10.3] Giao cho bà Đỗ Thị K sử dụng 209m² đất nông nghiệp trị giá 209.000.000 đồng (trong đó có 95m² bà K đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị

Ông Thị Thúy L hiện không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét và 23,2m² tiêu chuẩn của bà Đ1 được tạm giao).

[10.4] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Nhật V (chồng bà Đỗ Thị H3) đồng ý cho bà K phần đất của bà H3 được hưởng thừa kế. Còn buộc bà K có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, ông Đỗ C, bà Đỗ Thị B mỗi người 23.200.000 đồng + 6.620.000 đồng = 29.820.000 đồng.

[11] Về tài sản trên đất:

[11.1] Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia thừa kế là tài sản trên đất của cụ T4 và cụ S nên Tòa án không xét.

[11.2] Giao cho bà Đỗ Thị K được sở hữu 01 nhà cấp 4 hai gian, tường gạch, mái tôn, trần ốp nhựa, nền gạch đỏ, diện tích 56m², có giá trị sau khấu hao 50% = 70.616.000 đồng. Buộc bà K thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà B 50% giá trị = 35.308.000 đồng;

[11.3] Giao cho bà K sở hữu 02 bức tường bao quanh đất bà K đang sử dụng có diện tích 60,6m². Bà K có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Bình giá t 02 bức tường là 14.059.200 đồng.

[12] Các đương sự trong vụ án có quyền đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với diện tích đất được chia.

[13] Về án phí:

[13.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn T2, ông Đỗ C mỗi người phải chịu: 209.980.000đ x 5% = 10.499.000 đồng;

- Bà Đỗ Thu H phải chịu: 186.780.000đ x 5% = 9.339.000 đồng; đối trừ với số tiền 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp tại Biên lai thu tiền số 09894 ngày 08/12/2016 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, bà H được trả lại 661.000 đồng;

- Bà Đỗ Thị K phải chịu: [20.000.000đ + (39.507.000đ x 4%)] : 2 = 10.790.140 đồng;

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Ngọc T và bà Đỗ Thị B. Hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004836 ngày 24/7/2017 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[13.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Ngọc T không phải chịu. Hoàn trả ông Lê Ngọc T số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000071 ngày 17/11/2017 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[14] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[15] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND, VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh